

CÁC HÌNH THỨC CÂU HỎI



CÁC HÌNH THỨC CÂU HỎI (TYPES OF QUESTIONS)

Trong Tiếng Anh có ba loại câu hỏi chính mà ta thường gặp:

1. Câu hỏi YES/NO (Yes/No questions)
2. Câu hỏi láy đuôi (Tag questions)
3. Câu hỏi có từ để hỏi (WH- questions)

Câu hỏi YES/NO (Yes/No questions)

1. Câu hỏi YES/NO (Yes/No questions)

- Loại câu hỏi này được gọi là câu hỏi *Yes-No* bởi khi trả lời sẽ bắt đầu

bằng *Yes* hoặc *No*.

- Loại câu hỏi này bắt đầu bằng một trợ động từ (*Auxiliary (aux) verbs: do/ does/ did*) hoặc một động từ đặc biệt (*to be/ modal verbs: can, could, may, might...*).

Trường hợp 1: Hỏi với động từ thường

Question: *Aux/ Modal verb + S + V + (O)?*

Answer: - *Yes, S + aux/ modal verb. // - No, S + aux/ modal verb + not.*

e.g.:

+ Do you live here? - Yes, I do. (Anh có sống ở đây không? - Có.)

+ Can he swim? - No, he can't. (Anh ta có biết bơi không? - Không, anh ta không biết bơi.)

Trường hợp 2: Hỏi với động từ to be (is/ am/ are/ was/ were)

Question: *To be + S + N/ Adj/ Adv?*

Answer: - *Yes, S + to be. // - No, S + to be + not.*

e.g.:

1. Are you busy? (*Tính từ - Adj*) - No, I'm not. (Cậu bạn không? - Không, tớ không)

bạn.)

2. Were you at home yesterday? (*Trạng ngữ - Adv*) - Yes, I was. (Hôm qua cậu ở nhà không? - Tất có.)

3. Are they your daughters? (*Danh từ - N*) - Yes, they are. (Chúng là con gái cô à? - Vâng, đúng vậy.)

Tuy nhiên ta có thể gặp câu hỏi *Yes/No* bắt đầu với dạng phủ định rút gọn.

e.g.:

- Aren't you hungry? (Cậu không đói à?)

- Can't you see? (Anh không thấy à?)

Hình thức câu hỏi như thế này được dùng để thể hiện sự ngạc nhiên hoặc đôi khi biểu lộ sự chế nhạo hoặc tức giận.

e.g.: It clearly says NO SMOKING. Can't you see? (Bảng ghi rõ cấm hút thuốc. Bộ anh không thấy sao?)

Câu trả lời có thể phủ định hoặc khẳng định giống như câu trả lời bình thường.

CÂU HỎI YES-NO ĐẶC BIỆT

- Chúng ta có thể dùng chính câu khẳng định hoặc phủ định để hỏi.

- Câu hỏi này được dùng khi người hỏi tin chắc câu trả lời là *yes* hoặc *no*.
 - Hoặc người hỏi biết câu trả lời rồi nhưng vẫn hỏi để biểu lộ sự ngạc nhiên.
 - Chỉ cần đọc lên giọng như một câu hỏi.
- e.g.:
- You like this food? (Anh thích món này chứ?)
 - You don't like this food? (Anh không thích món này sao?)

CÂU HỎI LÁY ĐUÔI (TAG QUESTIONS)

Câu hỏi láy đuôi (Tag Questions)

- Câu hỏi láy đuôi là một câu hỏi gồm hai thành phần: **mệnh đề chính + phần láy đuôi**.
- Các thành phần trên được ngăn cách với nhau bằng dấu phẩy (,)
- Câu hỏi láy đuôi có hai hình thức:
 - a) **Affirmative statement + negative tags**
(Mệnh đề chính khẳng định với phần láy đuôi phủ định)
 - b) **Negative statement + affirmative tag**

(Mệnh đề chính phủ định đi với phần láy đuôi khẳng định)

- Nếu mệnh đề chính dùng động từ thường ở dạng khẳng định thì vế sau dùng trợ động từ ở dạng phủ định và ngược lại.
- Nếu mệnh đề chính dùng động từ đặc biệt (*to be, modal verbs*) ở khẳng định thì vế sau lặp lại chính động từ đó ở phủ định và ngược lại.

Trường hợp 1: Mệnh đề chính khẳng định đi với phần láy đuôi phủ định.

- Trường hợp này được dùng khi người hỏi nghĩ rằng câu trả lời có thể là *Yes*.
- Nếu chủ ngữ của câu hỏi là danh từ thì phải đổi thành đại từ trong phần câu hỏi láy.
- Phần phủ định láy lại bao giờ cũng được viết ở dạng rút gọn.

e.g.:

A: You like this food, don't you? (Bạn thích món này phải không?)

B: - Yes, I do. (Ừ, mình thích.)

- No, I don't. (Không, mình không thích.)

e.g.:

A: You can speak English, can't you? (Bạn nói được tiếng Anh phải không?)

B: - Yes, I can. (Có.)

- No, I can't. (Không.)

Trường hợp 2: Mệnh đề chính phủ định đi với phần láy đuôi khẳng định

Hình thức này được sử dụng khi người hỏi nghĩ câu trả lời có thể là *No*.

e.g.:

+ You are not going, are you? (Anh sẽ không đi đúng không?)

+ He hasn't worked hard, has he? (Anh ta làm việc không chăm chỉ đúng không?)

+ He can't speak English, can he? (Anh ta không nói được Tiếng Anh phải không?)

+ Mary won't go to the party, will she? (Mary sẽ không đến dự bữa tiệc đúng không?)

+ He should not answer that letter, should he? (Anh ta không nên trả lời bức thư đó đúng không?)

+ You don't know him, do you? (Cậu không biết anh ta đúng không?)

Một số trường hợp đặc biệt của câu hỏi láy đuôi

1. Câu cảm thán: Lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ tương ứng và dùng *is, am, are...*

e.g.:

+ What a kind man, isn't he? (Thật là một người đàn ông tử tế phải không?)

+ What a beautiful dress, isn't it? (Thật là một chiếc váy đẹp đúng không?)

+ How intelligent you are, aren't you? (Cậu thật thông minh đúng không nào?)

2. *Let's* ở đầu câu, ta dùng *Shall we* ở phần láy đuôi. (Trong câu gợi ý/ rủ ai cùng làm gì).

e.g.: Let's go out, shall we? (Chúng mình đi chơi đi?)

3. Câu mệnh lệnh: Không có chủ ngữ dùng *will you* ở phần láy đuôi.

e.g.: Stay at home with me, will you? (Hãy ở nhà với em được không?)

4. *It seems that* + mệnh đề: Láy đuôi ở mệnh đề sau.

e.g.: It seems that you are right, aren't you? (Có vẻ như cậu đúng, phải không?)

5. Chủ từ là mệnh đề danh từ: Dùng *it* ở phần láy đuôi.

e.g.: What you have said is wrong, isn't it? (Những điều cậu nói là không đúng phải không?)

6. Trường hợp vế trước có *I am....* thì vế láy lại là *aren't I*.

Tuy nhiên nếu vế trước là *I am not* thì vế sau là *am I*.

e.g.:

+ I am stupid, aren't I? (Mình thật ngốc phải không?)

+ I'm not stupid, am I? (Mình không ngốc đúng không?)

7. Nếu mệnh đề chính có chứa các từ mang nghĩa phủ định như *Never, Hardly, Nobody...* thì phần láy đuôi ở

thể khẳng định.

e.g.:

+ Nobody likes her, do they? (Không ai thích cô ấy phải không?)

+ He never comes to class on time, does he? (Anh ấy không bao giờ đến lớp đúng giờ phải không?)

8. Nếu chủ ngữ ở mệnh đề chính là *Nothing* thì ở phần láy đuôi ta sẽ dùng *it*.

e.g.: Nothing satisfies you, does it? (Chẳng có gì làm bạn hài lòng đúng không?)

9. Khi chủ ngữ ở mệnh đề chính là *Nobody, Everybody, Everyone, No one, Someone, Somebody* thì phần láy đuôi ta dùng chủ ngữ là *they*.

e.g.: Everybody likes this house, don't they? (Mọi người đều thích ngôi nhà này phải không?)

CÂU HỎI CÓ TỪ ĐỂ HỎI (WH-QUESTIONS)

Câu hỏi có từ để hỏi (Wh-Questions)

Khác với câu hỏi *Yes/No*, câu hỏi có từ để hỏi cần có câu trả lời dài theo nội dung từ để hỏi.

Những từ để hỏi đứng đầu câu hỏi:

- **Who** (Ai) đóng vai trò làm chủ ngữ
- **Whom** (Ai) đóng vai trò làm tân ngữ
- **Whose** (Của ai)
- **Which** (Cái nào)
- **What** (Cái gì)
- **Why** (Tại sao)
- **How** (Như thế nào)
- **When** (Khi nào)
- **Where** (Ở đâu)
- **How + adj/ adv** (*How tall, How long, How far, How much, How often...*)

Ta thường gặp hai trường hợp của câu hỏi này:

Trường hợp 1: Từ để hỏi làm chủ ngữ của câu hỏi.

- Trật tự từ trong câu như trong câu kể thông thường.
- Cấu trúc: **Wh- + V + (O)?**

e.g.:

+ Who (Wh-) teaches (V) English (O)? (Ai là người dạy môn tiếng Anh?)

+ Who (Wh-) took (V) you (O) home last night? (Đêm qua ai đưa em về?)

Trường hợp 2: Từ để hỏi không làm chủ ngữ câu hỏi.

- Trật tự từ được đảo giống như trong câu hỏi *Yes/No*.

- Đảo động từ *to be*, động từ khuyết thiếu hoặc trợ động từ lên trước chủ ngữ.

- Cấu trúc:

Câu hỏi với động từ thường: **Wh- + aux + S + V ?**

Câu hỏi với động từ tình thái: **Wh- + modal V + S + V?**

Câu hỏi với động từ *to be*: **Wh- + to be + S + adj/ adv/ N...?**

e.g.:

+ Who did you meet yesterday? (Hôm qua em gặp ai vậy?)

+ When can we meet? (Khi nào chúng ta có thể gặp nhau?)

+ How far is it? (Nó cách đây bao xa?)

